

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 1                   |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ   | 2                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 6                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 7 - 27              |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                     |                                                  |
|---------------------|--------------------------------------------------|
| Ông Phạm Đức Cường  | Chủ tịch                                         |
| Ông Đỗ Tiến Trình   | Thành viên                                       |
| Bà Lê Thị Khanh     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020)   |
| Ông Phạm Tuấn Long  | Thành viên                                       |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Thành viên                                       |
| Ông Đinh Văn Hải    | Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2020) |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                                                         |
|---------------------|---------------------------------------------------------|
| Ông Đỗ Tiến Trình   | Tổng Giám đốc                                           |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Lê Văn Hà       | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Trần Tiến Dũng  | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2020) |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đỗ Tiến Trình**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số: 0210 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 03 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Đặng Chí Dũng**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b>   |                    | <b>814.349.517.360</b>   | <b>709.803.550.054</b>   |
| <b>I. Tiền</b>                                   | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>81.572.122.667</b>    | <b>244.223.715.979</b>   |
| 1. Tiền                                          | 111          |                    | 81.572.122.667           | 244.223.715.979          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b>   |                    | <b>285.317.190.885</b>   | <b>58.488.393.784</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng              | 131          | 5                  | 212.044.418.290          | 16.894.404.135           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn              | 132          | 6                  | 25.929.623.424           | 27.507.798.024           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                        | 136          | 7                  | 47.343.149.171           | 14.086.191.625           |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b>   | <b>8</b>           | <b>424.151.252.088</b>   | <b>381.371.738.458</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141          |                    | 424.151.252.088          | 381.371.738.458          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b>   |                    | <b>23.308.951.720</b>    | <b>25.719.701.833</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151          | 9                  | 13.596.543.192           | 15.831.153.709           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ           | 152          |                    | 9.564.378.949            | 9.888.548.124            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước      | 153          | 10                 | 148.029.579              | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b>   |                    | <b>2.734.057.646.049</b> | <b>2.798.707.725.327</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b>   |                    | <b>11.927.016.293</b>    | <b>11.070.531.714</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                         | 216          | 7                  | 11.927.016.293           | 11.070.531.714           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b>   |                    | <b>2.488.621.863.907</b> | <b>2.477.415.353.252</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221          | 11                 | 2.488.434.331.992        | 2.477.142.791.335        |
| - Nguyên giá                                     | 222          |                    | 6.649.869.406.250        | 6.532.483.364.267        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223          |                    | (4.161.435.074.258)      | (4.055.340.572.932)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                       | 227          |                    | 187.531.915              | 272.561.917              |
| - Nguyên giá                                     | 228          |                    | 2.086.300.000            | 2.086.300.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229          |                    | (1.898.768.085)          | (1.813.738.083)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   | <b>12</b>          | <b>126.257.006.860</b>   | <b>208.498.062.490</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 242          |                    | 126.257.006.860          | 208.498.062.490          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b>   |                    | <b>107.251.758.989</b>   | <b>101.723.777.871</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261          | 9                  | 107.251.758.989          | 101.723.777.871          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270=100+200)</b> | <b>270</b>   |                    | <b>3.548.407.163.409</b> | <b>3.508.511.275.381</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>2.136.159.879.778</b> | <b>2.098.231.078.026</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>2.105.761.105.774</b> | <b>2.063.073.046.312</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 13          | 788.777.854.834          | 673.117.386.051          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 14          | 19.037.803.363           | 40.498.629.195           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 10          | 31.855.019.143           | 9.148.023.974            |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 2.327.336.070            | 2.312.813.520            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 15          | 37.026.832.112           | 26.702.252.099           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 16          | 5.899.803.550            | 4.221.611.638            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | 17          | 1.197.087.413.095        | 1.306.795.685.035        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 23.749.043.607           | 276.644.800              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>30.398.774.004</b>    | <b>35.158.031.714</b>    |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | 18          | 22.500.000.000           | 27.687.500.000           |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        |             | 7.898.774.004            | 7.470.531.714            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>1.412.247.283.631</b> | <b>1.410.280.197.355</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>1.412.247.283.631</b> | <b>1.410.280.197.355</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 1.199.617.690.000        | 1.199.617.690.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 1.199.617.690.000        | 1.199.617.690.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 114.426.888.671          | 108.074.249.163          |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 98.202.704.960           | 102.588.258.192          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 63.181.452.017           | 44.419.197.484           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 35.021.252.943           | 58.169.060.708           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440=300+400)</b>            | <b>440</b> |             | <b>3.548.407.163.409</b> | <b>3.508.511.275.381</b> |

  
Cô Thị Thu Hiền  
Người lập

  
Lê Thị Khanh  
Kế toán trưởng

  
Đỗ Tiến Trình  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số Thuyết minh |    | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------|----|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng                                               | 01                | 22 | 1.484.520.354.314 | 1.567.901.249.817 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02                |    | -                 | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)                           | 10                |    | 1.484.520.354.314 | 1.567.901.249.817 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11                | 23 | 1.298.563.092.428 | 1.339.677.843.862 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)                             | 20                |    | 185.957.261.886   | 228.223.405.955   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21                | 25 | 2.045.695.364     | 675.144.526       |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22                | 26 | 41.536.611.670    | 54.986.903.938    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23                |    | 40.337.672.405    | 49.682.257.132    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25                | 28 | 62.066.444.980    | 73.923.060.572    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26                | 28 | 57.316.863.305    | 56.838.597.388    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30                |    | 27.083.037.295    | 43.149.988.583    |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31                | 27 | 8.242.164.686     | 1.069.243.245     |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32                |    | 219.949.038       | 182.507.487       |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40                |    | 8.022.215.648     | 886.735.758       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50                |    | 35.105.252.943    | 44.036.724.341    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51                | 29 | -                 | 9.633.774.918     |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)             | 60                |    | 35.105.252.943    | 34.402.949.423    |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70                | 30 | 293               | 287               |

  
\_\_\_\_\_  
Cô Thị Thu Hiền  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Lê Thị Khanh  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Đỗ Tiến Trình  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                 | Mã số | Kỳ này              | Kỳ trước            |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                        |       |                     |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                  | 01    | 35.105.252.943      | 44.036.724.341      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                             |       |                     |                     |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 02    | 106.179.531.328     | 137.684.946.048     |
| Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | 428.242.290         | 428.242.289         |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ     | 04    | -                   | 3.789.975.815       |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                  | 05    | (276.622.253)       | (117.801.314)       |
| Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 40.337.672.405      | 49.682.257.132      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                         | 08    | 181.774.076.713     | 235.504.344.311     |
| (Tăng) các khoản phải thu                                                                | 09    | (227.509.142.084)   | (195.096.862.784)   |
| (Tăng) hàng tồn kho                                                                      | 10    | (42.779.513.630)    | (85.184.227.440)    |
| Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 121.374.102.655     | 162.625.244.872     |
| (Tăng) chi phí trả trước                                                                 | 12    | (3.293.370.601)     | (24.138.289.313)    |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    | (35.026.747.406)    | (51.207.542.222)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | (4.322.914.194)     | (22.970.152.119)    |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | (9.665.767.860)     | (84.600.000)        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                            | 20    | (19.449.276.407)    | 19.447.915.305      |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           |       |                     |                     |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 21    | (28.583.153.121)    | (73.907.751.633)    |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    | 276.622.253         | 117.801.314         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                | 30    | (28.306.530.868)    | (73.789.950.319)    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                       |       |                     |                     |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                    | 33    | 1.072.753.102.636   | 1.178.156.344.276   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                   | 34    | (1.187.648.888.673) | (1.195.001.702.517) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                             | 40    | (114.895.786.037)   | (16.845.358.241)    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50=20+30+40)                                          | 50    | (162.651.593.312)   | (71.187.393.255)    |
| Tiền đầu kỳ                                                                              | 60    | 244.223.715.979     | 104.845.473.264     |
| Tiền cuối kỳ<br>(70=50+60)                                                               | 70    | 81.572.122.667      | 33.658.080.009      |

Cô Thị Thu Hiền  
Người lập

Lê Thị Khanh  
Kế toán trưởng

Đỗ Tiến Trình  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 23 tháng 4 năm 2018. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.264 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.284).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác và giáo dục khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên Quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên Quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị</b>                         | <b>Địa chỉ</b>                            | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>                                                                                                      |
|------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn  | Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam | Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty            |
| 2          | Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn | Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam | Thực hiện toàn bộ các hoạt động sản xuất và tiêu thụ gạch block, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng hoặc phục vụ sản xuất xi măng |
| 3          | Ban Quản lý dự án Vicem Bút Sơn 2         | Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam | Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty                                           |

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|                                                   |                                                                                                                                                                                |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu                                   | Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền                                                                                                                       |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền |

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <b>Số năm</b> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50        |
| Máy móc và thiết bị      | 5 - 20        |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 10        |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 7         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước khác.

Quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đạn, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Các loại chi phí khác được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- Các chi phí trả trước khác.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu

thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN**

|                                 | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                        | 10.058.454.791        | 11.435.779.670         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 71.513.667.876        | 232.703.401.309        |
| Tiền đang chuyển                | -                     | 84.535.000             |
|                                 | <b>81.572.122.667</b> | <b>244.223.715.979</b> |

#### **5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                        | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam                                                   | 23.831.015.452         | -                     |
| Công ty TNHH Vĩnh Phước                                                                | 19.194.522.255         | -                     |
| Công ty TNHH Phú Thái                                                                  | 14.893.667.741         | -                     |
| Công ty TNHH Đức Thảo                                                                  | 12.884.438.900         | -                     |
| Công ty TNHH Việt Đức                                                                  | 12.065.364.772         | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Anh                                     | 10.550.096.845         | -                     |
| Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam                                                     | 10.416.386.800         | -                     |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Huy Hùng                                             | 9.606.400.830          | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà - Việt Đức                                              | 8.991.458.719          | 9.088.793.519         |
| Công ty TNHH Vận tải Phúc Vinh                                                         | 8.176.281.758          | -                     |
| Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam                                               | 5.777.053.465          | -                     |
| Công ty TNHH Trường Hải                                                                | 5.608.410.417          | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Đức Trung                                          | 5.515.198.389          | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Hải Minh                                              | 5.288.013.751          | -                     |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                                                     | 59.246.108.196         | 7.805.610.616         |
|                                                                                        | <b>212.044.418.290</b> | <b>16.894.404.135</b> |
| Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 32) | 396.133.000            | 396.133.000           |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN**

|                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Thiết bị và Công nghệ | 19.505.200.000        | 19.505.200.000        |
| Các khoản trả trước khác                        | 6.424.423.424         | 8.002.598.024         |
|                                                 | <b>25.929.623.424</b> | <b>27.507.798.024</b> |

**7. PHẢI THU NGẪN HẠN KHÁC**

|                                                    | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                 |                       |                       |
| Tạm ứng cho nhân viên                              | 43.230.572.886        | 9.604.642.566         |
| Phải thu tiền điện, nước                           | 722.442.451           | 690.577.793           |
| Bảo hiểm xã hội                                    | -                     | 627.331.939           |
| Phải thu ngắn hạn khác                             | 3.390.133.834         | 3.163.639.327         |
|                                                    | <b>47.343.149.171</b> | <b>14.086.191.625</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                  |                       |                       |
| Ký quỹ dài hạn chi phí cải tạo môi trường          | 8.327.016.293         | 7.470.531.714         |
| Ký quỹ dài hạn dự án xây dựng Cảng Bút Sơn (*)     | 3.600.000.000         | 3.600.000.000         |
|                                                    | <b>11.927.016.293</b> | <b>11.070.531.714</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                   |                       |                       |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</b> | <b>331.298.000</b>    | <b>331.298.000</b>    |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)                   |                       |                       |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư Phải thu dài hạn khác của Công ty bao gồm khoản ký quỹ dài hạn dự án xây dựng Cảng Bút Sơn theo Công văn số 320/VPUB-CT ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam về việc nộp tiền ký quỹ đối với dự án xây dựng mở rộng và nâng cấp cảng Bút Sơn. Theo đó, Công ty đã ký quỹ 3% tổng mức đầu tư dự án (tương đương với 3.600.000.000 VND) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nam (nay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam).

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | <b>Số cuối kỳ</b>      |          | <b>Số đầu kỳ</b>       |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | <b>VND</b>             |          | <b>VND</b>             |          |
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 269.536.460.189        | -        | 254.785.546.907        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.707.136.326          | -        | 253.032.040            | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 113.433.553.795        | -        | 88.178.043.555         | -        |
| Thành phẩm                           | 39.474.101.778         | -        | 38.155.115.956         | -        |
|                                      | <b>424.151.252.088</b> | <b>-</b> | <b>381.371.738.458</b> | <b>-</b> |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                             | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                          |                        |                        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn | 11.995.297.847         | 14.386.997.104         |
| Chi phí bảo hiểm                            | 840.052.770            | 674.768.040            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác             | 761.192.575            | 769.388.565            |
|                                             | <b>13.596.543.192</b>  | <b>15.831.153.709</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                           |                        |                        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn | 86.539.309.473         | 81.157.835.491         |
| Giá trị quyền sử dụng đất                   | 10.204.125.701         | 10.396.656.377         |
| Chi phí sửa chữa tài sản                    | 2.069.243.012          | 2.541.815.403          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác              | 8.439.080.803          | 7.627.470.600          |
|                                             | <b>107.251.758.989</b> | <b>101.723.777.871</b> |

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                                           | Số đầu kỳ<br>VND     | Số phải nộp<br>/thu trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>/thu trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                                     | -                    | 30.976.893.436                      | 6.390.999.789                          | 24.585.893.647        |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp                             | 4.174.884.615        | -                                   | 4.322.914.194                          | (148.029.579)         |
| Thuế thu nhập cá nhân                                     | -                    | 2.532.720.647                       | 2.532.720.647                          | -                     |
| Thuế tài nguyên                                           | 2.972.466.729        | 17.605.841.849                      | 17.680.149.442                         | 2.898.159.136         |
| Phí bảo vệ môi trường                                     | 1.075.638.069        | 6.686.461.945                       | 6.730.603.441                          | 1.031.496.573         |
| Phí cấp quyền khai thác<br>khoáng sản, tài nguyên<br>nước | 925.034.561          | 8.402.663.943                       | 8.206.113.847                          | 1.121.584.657         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất<br>và các loại thuế khác      | -                    | 6.186.753.576                       | 3.968.868.446                          | 2.217.885.130         |
|                                                           | <b>9.148.023.974</b> | <b>72.391.335.396</b>               | <b>49.832.369.806</b>                  | <b>31.706.989.564</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                          |                      |                                     |                                        |                       |
| Phải nộp                                                  | 9.148.023.974        |                                     |                                        | 31.855.019.143        |
| Phải thu                                                  | -                    |                                     |                                        | 148.029.579           |

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | <b>Nhà xưởng<br/>và vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc<br/>và thiết bị<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
|-------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                               |                                        |                                       |                                        |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.595.494.493.855                             | 4.824.181.656.470                      | 20.783.261.619                        | 92.023.952.323                         | 6.532.483.364.267        |
| Tăng trong kỳ                 | 83.191.907.780                                | 30.694.034.204                         | 60.000.000                            | 3.440.099.999                          | 117.386.041.983          |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.678.686.401.635                             | 4.854.875.690.674                      | 20.843.261.619                        | 95.464.052.322                         | 6.649.869.406.250        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                               |                                        |                                       |                                        |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 676.901.185.896                               | 3.274.247.478.516                      | 14.204.813.645                        | 89.987.094.875                         | 4.055.340.572.932        |
| Khấu hao trong kỳ             | 23.333.865.335                                | 81.125.685.375                         | 1.140.871.064                         | 494.079.552                            | 106.094.501.326          |
| Số dư cuối kỳ                 | 700.235.051.231                               | 3.355.373.163.891                      | 15.345.684.709                        | 90.481.174.427                         | 4.161.435.074.258        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                               |                                        |                                       |                                        |                          |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>        | <b>918.593.307.959</b>                        | <b>1.549.934.177.954</b>               | <b>6.578.447.974</b>                  | <b>2.036.857.448</b>                   | <b>2.477.142.791.335</b> |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>978.451.350.404</b>                        | <b>1.499.502.526.783</b>               | <b>5.497.576.910</b>                  | <b>4.982.877.895</b>                   | <b>2.488.434.331.992</b> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị với tổng giá trị theo các hợp đồng thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.381.094.860.086 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.381.094.860.086 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.122.740.303.859 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.117.320.477.254 VND).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                      | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Mỏ sét Ba Sao                        | 79.309.265.827         | 70.864.661.270         |
| Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn | 4.915.127.308          | 84.760.129.968         |
| Dự án quan trắc khí thải tự động     | -                      | 17.064.471.818         |
| Công trình khác                      | 42.032.613.725         | 35.808.799.434         |
|                                      | <b>126.257.006.860</b> | <b>208.498.062.490</b> |

Trong kỳ, không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (năm 2019: 2.424.899.243 VND).

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                            | Số cuối kỳ             |                          | Số đầu kỳ              |                          |
|------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                            | VND                    |                          | VND                    |                          |
|                                                            | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương                          | 121.814.808.452        | 121.814.808.452          | 22.100.593.561         | 22.100.593.561           |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng               | 115.924.633.914        | 115.924.633.914          | 80.199.965.092         | 80.199.965.092           |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn                       | 69.485.622.333         | 69.485.622.333           | 68.468.101.122         | 68.468.101.122           |
| Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam                   | 50.042.271.614         | 50.042.271.614           | 49.369.274.055         | 49.369.274.055           |
| Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam                         | 36.711.881.464         | 36.711.881.464           | 16.090.552.305         | 16.090.552.305           |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh                           | 36.304.271.277         | 36.304.271.277           | 41.844.609.497         | 41.844.609.497           |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng                    | 30.806.940.440         | 30.806.940.440           | 35.552.828.290         | 35.552.828.290           |
| Công ty Cổ phần Bảo Việt Phát                              | 26.481.813.160         | 26.481.813.160           | 59.483.822.540         | 59.483.822.540           |
| Công ty Điện lực Hà Nam                                    | 18.606.418.050         | 18.606.418.050           | 5.965.502.978          | 5.965.502.978            |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu HMT           | 17.520.604.730         | 17.520.604.730           | 18.229.316.675         | 18.229.316.675           |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn                       | 14.736.712.165         | 14.736.712.165           | 9.808.713.705          | 9.808.713.705            |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Khoáng sản Hồng Sơn             | 14.572.644.894         | 14.572.644.894           | 17.624.220.219         | 17.624.220.219           |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                              | 14.452.920.754         | 14.452.920.754           | 7.099.965.368          | 7.099.965.368            |
| Công ty TNHH Hệ thống điện Công nghiệp                     | 12.622.848.000         | 12.622.848.000           | 16.132.734.600         | 16.132.734.600           |
| Công ty TNHH Thiết bị vật tư và Dịch vụ kỹ thuật Trường An | 11.999.741.950         | 11.999.741.950           | 3.000.000.000          | 3.000.000.000            |
| Phải trả đối tượng khác                                    | 196.693.721.637        | 196.693.721.637          | 222.147.186.044        | 222.147.186.044          |
|                                                            | <b>788.777.854.834</b> | <b>788.777.854.834</b>   | <b>673.117.386.051</b> | <b>673.117.386.051</b>   |

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan  
(chỉ tiết tại Thuyết minh số 32)

**255.128.924.017    255.128.924.017    254.427.787.688    254.427.787.688**

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                                                                    | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam                                         | 8.440.200.000                   | -                              |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng                                                           | 2.789.279.376                   | 2.571.177.279                  |
| Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Trường Thành Phát                                               | 2.756.809.000                   | 2.756.809.000                  |
| Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương                                                                  | 12.844.350                      | 6.495.622.200                  |
| Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam                                                                 | -                               | 6.507.391.691                  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam                                                               | -                               | 2.798.195.456                  |
| Các khách hàng khác                                                                                | 5.038.670.637                   | 19.369.433.569                 |
|                                                                                                    | <b>19.037.803.363</b>           | <b>40.498.629.195</b>          |
| <b>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 32) | <b>2.789.279.376</b>            | <b>2.571.177.279</b>           |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                                                               | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định                                                          | 13.757.695.984                  | 1.287.766.735                  |
| Chi phí lãi vay phải trả                                                                      | 13.189.404.867                  | 7.878.479.868                  |
| Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu                                                          | 6.393.884.978                   | 13.648.567.217                 |
| Chi phí phải trả khác                                                                         | 3.685.846.283                   | 3.887.438.279                  |
|                                                                                               | <b>37.026.832.112</b>           | <b>26.702.252.099</b>          |
| <b>Trong đó:</b><br><b>Chi phí phải trả bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 32) | <b>10.191.232.877</b>           | <b>4.207.397.260</b>           |

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                                                         | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Kinh phí công đoàn                                                                                      | 774.042.139                     | 755.299.737                    |
| Bảo hiểm xã hội                                                                                         | 1.413.001.407                   | -                              |
| Bảo hiểm y tế                                                                                           | 564.431.632                     | 208.024.394                    |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                                                    | 450.101.755                     | 275.135.990                    |
| Cổ tức phải trả                                                                                         | 31.014.400                      | 31.014.400                     |
| Nhận bảo lãnh dự thầu                                                                                   | 1.074.000.000                   | 1.261.000.000                  |
| Phải trả tiền thuế điều chỉnh sau quyết toán dự án                                                      | 1.447.088.372                   | 1.447.088.372                  |
| Phải trả khác                                                                                           | 146.123.845                     | 244.048.745                    |
|                                                                                                         | <b>5.899.803.550</b>            | <b>4.221.611.638</b>           |
| <b>Trong đó:</b><br><b>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 32) | <b>60.887.400</b>               | <b>60.887.400</b>              |

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                                                            | Số đầu kỳ                |                          |                          | Trong kỳ                 |                          | Số cuối kỳ               |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--|
|                                                                                            | VND                      |                          |                          | VND                      |                          | VND                      |  |
|                                                                                            | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                                        | <b>1.110.855.510.353</b> | <b>1.110.855.510.353</b> | <b>1.072.753.102.636</b> | <b>1.030.083.699.894</b> | <b>1.153.524.913.095</b> | <b>1.153.524.913.095</b> |  |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                                                              | <b>770.855.510.353</b>   | <b>770.855.510.353</b>   | <b>1.072.753.102.636</b> | <b>950.083.699.894</b>   | <b>893.524.913.095</b>   | <b>893.524.913.095</b>   |  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nam (i)                        | 452.364.270.800          | 452.364.270.800          | 663.684.233.821          | 531.230.416.227          | 584.818.088.394          | 584.818.088.394          |  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Sở giao dịch 1 (ii)               | -                        | -                        | 286.010.927.196          | 88.362.044.114           | 197.648.883.082          | 197.648.883.082          |  |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam (iii)                               | 302.310.636.443          | 302.310.636.443          | 49.998.868.948           | 302.310.636.443          | 49.998.868.948           | 49.998.868.948           |  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam (iv)                               | -                        | -                        | 50.000.000.000           | -                        | 50.000.000.000           | 50.000.000.000           |  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hà Nam (v)                                             | 16.180.603.110           | 16.180.603.110           | 23.059.072.671           | 28.180.603.110           | 11.059.072.671           | 11.059.072.671           |  |
| <b>Vay ngắn hạn bên liên quan</b>                                                          | <b>340.000.000.000</b>   | <b>340.000.000.000</b>   | <b>-</b>                 | <b>80.000.000.000</b>    | <b>260.000.000.000</b>   | <b>260.000.000.000</b>   |  |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 257/2019/HĐVV/VICEM-BTS ngày 15/02/2019        | 80.000.000.000           | 80.000.000.000           | -                        | 80.000.000.000           | -                        | -                        |  |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 1561/2019/HĐVV/VICEM-BTS ngày 23/08/2019 (vi)  | 180.000.000.000          | 180.000.000.000          | -                        | -                        | 180.000.000.000          | 180.000.000.000          |  |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 2135/2019/HĐVV/VICEM-BTS ngày 31/10/2019 (vii) | 80.000.000.000           | 80.000.000.000           | -                        | -                        | 80.000.000.000           | 80.000.000.000           |  |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                                             | <b>195.940.174.682</b>   | <b>195.940.174.682</b>   | <b>5.187.500.000</b>     | <b>157.565.174.682</b>   | <b>43.562.500.000</b>    | <b>43.562.500.000</b>    |  |
|                                                                                            | <b>1.306.795.685.035</b> | <b>1.306.795.685.035</b> | <b>1.077.940.602.636</b> | <b>1.187.648.874.576</b> | <b>1.197.087.413.095</b> | <b>1.197.087.413.095</b> |  |

Số dư vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nam với hạn mức 600.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/422339/HĐTD ngày 13 tháng 12 năm 2019. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 1.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Sở giao dịch 1 với hạn mức 200.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/422339/HĐTD ngày 20 tháng 01 năm 2020. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 1.

- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam với hạn mức 300.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT384-BUTSON ngày 06 tháng 4 năm 2020. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 01 tháng 5 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một phần nhà cửa vật kiến trúc thuộc dự án dây chuyền 1 và 2 nhà máy xi măng Bút Sơn.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam với hạn mức 100.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 03/20/HĐHM/5C96 ngày 20 tháng 01 năm 2020. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất xi măng của Khách hàng. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng phương tiện vận tải và các quyền, lợi ích phát sinh từ Hợp đồng mua bán xi măng số 428/BTS-XNTT ngày 18 tháng 12 năm 2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam.
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hà Nam với hạn mức 80.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 17679.18.770.1000972.TD ngày 13 tháng 8 năm 2019. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 23 tháng 7 năm 2020. Khoản vay được sử dụng để cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, clinker của Công ty trong năm 2018 và năm 2019. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 10 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển do Công ty tự quản lý.

Số dư vay ngắn hạn bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện:

- (vi) Khoản vay từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 1651/2019/HĐVV/VICEM-BTS ngày 23 tháng 8 năm 2019 với số tiền vay là 180.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng. Lãi suất cho vay là 5%/năm. Lãi suất sẽ được tính một quý một lần (vào các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12) và được trả vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (vii) Khoản vay từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 2135/2019/HĐVV/VICEM-BTS ngày 31 tháng 10 năm 2019 với số tiền vay là 80.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng. Lãi suất cho vay là 5%/năm. Lãi suất sẽ được tính một quý một lần (vào các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12) và được trả vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                                       | Số đầu kỳ              |                                 |   | Trong kỳ               |               | Lỗi chênh lệch<br>tỷ giá |                       | Số cuối kỳ                      |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|---|------------------------|---------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                                                       | Giá trị                | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ |   | VND<br>Giảm            |               | VND                      | Giá trị               | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                    |                        |                                 |   |                        |               |                          |                       |                                 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam (i)            | 81.000.000.000         | 81.000.000.000                  | - | 50.500.000.000         | -             | -                        | 30.500.000.000        | 30.500.000.000                  |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Hà Nam (ii) | 43.437.500.000         | 43.437.500.000                  | - | 7.875.000.000          | -             | -                        | 35.562.500.000        | 35.562.500.000                  |
| Ngân hàng Societe General Pháp - chi nhánh Tokyo                      | 4.448.864.436          | 4.448.864.436                   | - | 4.448.864.436          | -             | -                        | -                     | -                               |
| Ngân hàng JBIC Nhật Bản                                               | 94.741.310.246         | 94.741.310.246                  | - | 94.741.324.343         | 14.097        | -                        | -                     | -                               |
|                                                                       | <b>223.627.674.682</b> | <b>223.627.674.682</b>          | - | <b>157.565.188.779</b> | <b>14.097</b> | <b>66.062.500.000</b>    | <b>66.062.500.000</b> |                                 |
| <b>Trong đó:</b>                                                      |                        |                                 |   |                        |               |                          |                       |                                 |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng                                     | 195.940.174.682        | 195.940.174.682                 |   |                        |               |                          | 43.562.500.000        | 43.562.500.000                  |
| - Số phải trả sau 12 tháng                                            | 27.687.500.000         | 27.687.500.000                  |   |                        |               |                          | 22.500.000.000        | 22.500.000.000                  |

Số dư vay dài hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 03/2013-HĐTD/NHCT384-BUSOCO ngày 06 tháng 8 năm 2013 với số tiền vay không vượt quá 450.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 82 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được cơ cấu lại từ tài khoản vay ngắn hạn sang tài khoản vay dài hạn để phục vụ dự án xây dựng dây chuyền 2 của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 12,5%/năm và được điều chỉnh một tháng một lần bằng cách lấy lãi suất cơ sở cộng biên độ 5%/năm. Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng niêm yết tại Ngân hàng cho vay cộng với chi phí huy động vốn tăng thêm trong trường hợp có sự biến động thị trường. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc thuộc dây chuyền 2.
- (ii) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Hà Nam theo các hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng tín dụng số 2900-LAV-201700099 ngày 31 tháng 3 năm 2017 với số tiền vay là 43.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 4 năm kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để bù đắp tài chính các chi phí đã bỏ ra để thực hiện dự án thay thế hệ thống điều khiển dây chuyền 1, thay thế vỏ hộp giảm tốc máy nghiền xi măng dây chuyền 2 của Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất biến đổi được xác định sáu tháng một lần. Căn cứ xác định lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cho vay cộng thêm biên độ tối đa là 2,36%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,16%/năm. Lãi suất sẽ được trả vào ngày cuối của tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống điều khiển dây chuyền 1 và vỏ hộp giảm tốc máy nghiền xi măng dây chuyền 2.
  - Hợp đồng tín dụng số 2900-LAV-201700427 ngày 28 tháng 11 năm 2017 với số tiền vay là 80.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 8 năm kể từ ngày giải ngân. Thời gian ân hạn là 1 năm. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng mở rộng cảng Bút Sơn. Lãi suất cho vay là lãi suất biến đổi được xác định sáu tháng một lần. Căn cứ xác định lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cho vay cộng thêm biên độ tối đa là 2%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 30 hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ dự án mở rộng cảng Bút Sơn.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                              | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Trong vòng một năm                                                           | 43.562.500.000                  | 195.940.174.682                |
| Trong năm thứ hai                                                            | 5.000.000.000                   | 7.687.500.000                  |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                                | 15.000.000.000                  | 15.000.000.000                 |
| Sau năm năm                                                                  | 2.500.000.000                   | 5.000.000.000                  |
|                                                                              | <b>66.062.500.000</b>           | <b>223.627.674.682</b>         |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 43.562.500.000                  | 195.940.174.682                |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                              | <b>22.500.000.000</b>           | <b>27.687.500.000</b>          |

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                                                    | <b>Vốn góp<br/>của chủ sở hữu</b> | <b>Quỹ đầu tư phát<br/>triển</b> | <b>Lợi nhuận<br/>sau thuế<br/>chưa phân phối</b> | <b>Tổng cộng</b>         |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                    | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>                       | <b>VND</b>                                       | <b>VND</b>               |
| <b>Số dư đầu kỳ trước</b>                                          | <b>1.199.617.690.000</b>          | <b>108.074.249.163</b>           | <b>44.419.197.484</b>                            | <b>1.352.111.136.647</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                 | -                                 | -                                | 34.402.949.423                                   | 34.402.949.423           |
| Thủ lao Hội đồng Quản<br>trị không trực tiếp điều<br>hành sản xuất | -                                 | -                                | (84.600.000)                                     | (84.600.000)             |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                                         | <b>1.199.617.690.000</b>          | <b>108.074.249.163</b>           | <b>78.737.546.907</b>                            | <b>1.386.429.486.070</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>                                            | <b>1.199.617.690.000</b>          | <b>108.074.249.163</b>           | <b>102.588.258.192</b>                           | <b>1.410.280.197.355</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                 | -                                 | -                                | 35.105.252.943                                   | 35.105.252.943           |
| Trích Quỹ đầu tư phát<br>triển (*)                                 | -                                 | 6.352.639.508                    | (6.352.639.508)                                  | -                        |
| Trích Quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi (*)                             | -                                 | -                                | (33.054.166.667)                                 | (33.054.166.667)         |
| Thủ lao Hội đồng Quản<br>trị không trực tiếp điều<br>hành sản xuất | -                                 | -                                | (84.000.000)                                     | (84.000.000)             |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                           | <b>1.199.617.690.000</b>          | <b>114.426.888.671</b>           | <b>98.202.704.960</b>                            | <b>1.412.247.283.631</b> |

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 1503/BTS-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 thông qua phương án trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 với số tiền lần lượt là 6.352.639.508 VND và 33.054.166.667 VND.

### Cổ phiếu

|                                        | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|----------------------------------------|-------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 119.961.769       | 119.961.769      |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 119.961.769       | 119.961.769      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 119.961.769       | 119.961.769      |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 119.961.769       | 119.961.769      |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.199.617.690.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.199.617.690.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

|                               | Theo Giấy chứng nhận Đăng ký<br>doanh nghiệp điều chỉnh |               | Vốn đã góp (VND)         |                          |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | VND                                                     | %             | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 953.873.200.000                                         | 79,51         | 953.873.200.000          | 953.873.200.000          |
| Vốn góp của cổ đông khác      | 245.744.490.000                                         | 20,49         | 245.744.490.000          | 245.744.490.000          |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>1.199.617.690.000</b>                                | <b>100,00</b> | <b>1.199.617.690.000</b> | <b>1.199.617.690.000</b> |

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Tài sản thuê ngoài**

|                                                                                                                          | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của<br>hợp đồng thuê hoạt động tài sản không<br>hủy ngang theo các thời hạn: |                   |                  |
| Từ 1 năm trở xuống                                                                                                       | 11.005.329.100    | 8.188.987.496    |
| Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                                     | 47.204.292.400    | 35.474.741.984   |
| Trên 5 năm                                                                                                               | 153.230.705.711   | 120.713.893.048  |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**Ngoại tệ các loại**

|                               | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|-------------------------------|-------------------|------------------|
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 64.22             | 64.22            |

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 22 và số 23.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

**22. DOANH THU BÁN HÀNG**

|                                                                     | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng</b>                                      |                          |                          |
| Trong đó:                                                           |                          |                          |
| - Doanh thu bán xi măng                                             | 1.292.491.829.171        | 1.445.715.951.529        |
| - Doanh thu bán clinker                                             | 187.526.224.586          | 96.139.992.461           |
| - Doanh thu bán sản phẩm khác                                       | 4.502.300.557            | 26.045.305.827           |
|                                                                     | <b>1.484.520.354.314</b> | <b>1.567.901.249.817</b> |
| Doanh thu với các bên liên quan<br>(chi tiết tại Thuyết minh số 32) | 31.640.063.277           | 57.485.980.374           |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                      | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của xi măng đã bán           | 1.093.240.602.380           | 1.227.512.569.091             |
| Giá vốn của clinker đã bán           | 200.630.787.576             | 91.424.458.844                |
| Giá vốn của các sản phẩm khác đã bán | 4.691.702.472               | 20.740.815.927                |
|                                      | <b>1.298.563.092.428</b>    | <b>1.339.677.843.862</b>      |

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.006.302.794.138           | 1.027.048.658.642             |
| Chi phí nhân công                | 121.293.357.802             | 95.883.342.055                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 106.179.531.328             | 137.684.946.048               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 147.735.096.796             | 160.167.401.219               |
| Chi phí khác bằng tiền           | 63.010.116.711              | 65.615.841.365                |
|                                  | <b>1.444.520.896.775</b>    | <b>1.486.400.189.329</b>      |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 276.622.253                 | 117.801.314                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 1.769.073.111               | 557.343.212                   |
|                            | <b>2.045.695.364</b>        | <b>675.144.526</b>            |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền vay           | 40.337.672.405              | 49.682.257.132                |
| Chiết khấu thanh toán  | 1.074.930.800               | 1.126.756.200                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 14.097                      | 3.789.975.815                 |
| Chi phí tài chính khác | 123.994.368                 | 387.914.791                   |
|                        | <b>41.536.611.670</b>       | <b>54.986.903.938</b>         |

**27. THU NHẬP KHÁC**

|                               | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Thu khác từ hoạt động thăm dò | 3.217.542.689               | -                             |
| Thu tiền bồi thường bảo hiểm  | 2.971.348.891               | -                             |
| Thu nhập từ phí cầu cảng      | 846.303.286                 | 370.256.228                   |
| Các khoản khác                | 1.206.969.820               | 698.987.017                   |
|                               | <b>8.242.164.686</b>        | <b>1.069.243.245</b>          |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                  | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân viên quản lý                                        | 16.149.581.934        | 13.320.939.140        |
| Chi phí tiếp khách, hội nghị                                     | 11.191.961.159        | 17.161.010.334        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | 3.626.227.115         | 4.866.228.234         |
| Chi phí tư vấn (*)                                               | 3.342.252.449         | 3.649.882.301         |
| Thuế, phí và lệ phí                                              | 4.233.214.379         | 1.026.220.523         |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng                              | 4.063.796.448         | 2.820.413.614         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                | 14.709.829.821        | 13.993.903.242        |
|                                                                  | <b>57.316.863.305</b> | <b>56.838.597.388</b> |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                       |                       |
| Chi phí bốc xúc, vận chuyển                                      | 7.435.639.531         | 23.389.695.383        |
| Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ                              | 20.037.108.450        | 16.039.624.200        |
| Chi phí nhân viên bán hàng                                       | 10.486.216.034        | 9.471.236.938         |
| Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm                           | 6.701.119.997         | 6.894.490.371         |
| Chi phí hội nghị, tiếp khách                                     | 4.141.535.556         | 4.783.399.244         |
| Chi phí tư vấn (*)                                               | 3.342.252.449         | 3.649.882.301         |
| Chi phí bán hàng khác                                            | 9.922.572.963         | 9.694.732.135         |
|                                                                  | <b>62.066.444.980</b> | <b>73.923.060.572</b> |

(\*) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1334/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1335/VICEM - HĐKT và phụ lục điều chỉnh với giá trị được xác định là 0,25% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác (năm 2019: 0,25% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác). Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                                                                               | <b>Kỳ này</b>   | <b>Kỳ trước</b>      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|
|                                                                                                               | <b>VND</b>      | <b>VND</b>           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                           |                 |                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                                  | 7.194.722.481   | 9.633.774.918        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (*) | (7.194.722.481) | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                      | <b>-</b>        | <b>9.633.774.918</b> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

|                                                                                                               | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                                   | <b>35.105.252.943</b> | <b>44.036.724.341</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                                                                      |                       |                       |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                                                                   | 868.359.462           | 4.132.150.250         |
| <b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>                                                                        | <b>35.973.612.405</b> | <b>48.168.874.591</b> |
| Thuế suất thông thường                                                                                        | 20%                   | 20%                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                                  | 7.194.722.481         | 9.633.774.918         |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (*) | (7.194.722.481)       | -                     |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                      | <b>-</b>              | <b>9.633.774.918</b>  |

(\*) Công ty thực hiện điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ các kỳ trước theo hướng dẫn tại Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 quy định về quản lý thuế với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                     | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp    | 35.105.252.943        | 34.402.949.423          |
| Các khoản điều chỉnh:                               | -                     | -                       |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 119.961.769           | 119.961.769             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>293</b>            | <b>287</b>              |

**31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Báo cáo tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 07 tháng 10 năm 2014 của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (Theo Giấy phép Khai thác Khoáng sản số 37/QĐ-QLTN ngày 26 tháng 4 năm 1995 của Bộ Công nghiệp nặng), Công ty được phép tiếp tục khai thác đá vôi và đá sét làm nguyên liệu xi măng tại khu vực mỏ đá vôi tại núi Hồng Sơn, mỏ đất sét tại các mỏ Khả Phong I + II với thời hạn khai thác đến năm 2025. Cũng theo Báo cáo trên, tổng số tiền Công ty phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 34,9 tỷ VND chia làm 7 lần nộp, mỗi năm nộp 4,9 tỷ VND, bắt đầu từ năm 2014. Từ năm 2015 đến năm 2017, số tiền cấp quyền khai thác được điều chỉnh lại hàng năm theo đơn giá tính thuế tài nguyên và mức thu tiền cấp khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam cho năm thu tiền, số tiền phải nộp mỗi năm cho giai đoạn này là 6,0 tỷ VND. Năm 2018, năm 2019 và năm 2020, số tiền phải nộp hàng năm lần lượt là 6,9 tỷ VND, 8,7 tỷ VND và 10,2 tỷ VND.

Theo Báo cáo tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (Theo Giấy phép Khai thác Khoáng sản số 1169/GP-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường), Công ty được phép tiếp tục khai thác đá sét làm nguyên liệu xi măng tại khu vực mỏ Ba Sao với thời hạn khai thác đến năm 2041. Cũng theo Báo cáo trên, tổng số tiền Công ty phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 10,3 tỷ VND chia làm 24 lần nộp, mỗi năm nộp 430,2 triệu VND, bắt đầu từ năm 2014. Từ năm 2015 đến năm 2017, số tiền cấp quyền khai thác được điều chỉnh lại hàng năm theo đơn giá tính thuế tài nguyên và mức thu tiền cấp khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam cho năm thu tiền, số tiền phải nộp mỗi năm là 491,7 triệu VND. Năm 2018 và năm 2019, số tiền phải nộp hàng năm lại tiếp tục thay đổi, lần lượt là 246 triệu VND và 264 triệu VND do mức thu giảm. Năm 2020, số tiền phải nộp là 553,5 triệu VND.

Theo Báo cáo tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 7 tháng 10 năm 2014 của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (Theo Giấy phép Khai thác Khoáng sản số 1609/GP-BTNMT ngày 06 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường), Công ty được phép tiếp tục khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại khu vực mỏ Liên Sơn với thời hạn khai thác đến năm 2040. Cũng theo Giấy phép trên, tổng số tiền Công ty phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 59,9 tỷ VND chia làm 23 lần nộp, mỗi năm nộp 2,6 tỷ VND, bắt đầu từ năm 2014. Từ năm 2015 đến năm 2017, số tiền cấp quyền khai thác được điều chỉnh lại hàng năm theo đơn giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam cho năm thu tiền, số tiền phải nộp mỗi năm cho giai đoạn này là 3,16 tỷ VND. Sang năm 2018, năm 2019 và năm 2020, số tiền phải nộp hàng năm lần lượt là 3,9 tỷ VND, 5,0 tỷ VND và 5,6 tỷ VND.

**Nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Công văn số 723/TTg-KTN**

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty.

Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 01 năm 2014 và tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Hiện tại, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC**

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến, để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho giai đoạn từ năm 2016 đến hết năm 2017, Công ty áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành theo Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2014. Năm 2018 và năm 2019, Công ty áp dụng giá tính thuế theo Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017. Năm 2020, Công ty áp dụng giá tính thuế theo Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

**Tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao**

Ngày 29 tháng 01 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 274/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong I và Khả Phong II từ ngày 31 tháng 01 năm 2019 để phục vụ cho Đại lễ Vesak 2019. Ngày 06 tháng 5 năm 2020, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành văn bản số 1193/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty dừng khai thác sét trên diện tích 68,2 ha thuộc địa bàn thị trấn Ba Sao huyện Kim Bảng; chỉ được khai thác phần diện tích 17 ha thuộc địa bàn xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng với điều kiện không ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường và thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác. Công ty đã chấp hành nghiêm chủ trương, tạm dừng hoạt động tại các mỏ trên. Theo đó, toàn bộ công trình Mỏ sét Khả Phong I, Khả Phong 2 và Ba Sao phải hoàn nguyên về trạng thái ban đầu và hoàn trả lại mặt bằng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam. Việc đền bù cho các khoản chi phí mà Công ty đã bỏ ra phụ thuộc vào các quyết định trong tương lai của cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang tích cực làm việc với Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, UBND tỉnh Hà Nam và các ban ngành liên quan để xác định phương án đền bù hợp lý.

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

| <b><u>Bên liên quan</u></b>                  | <b><u>Mối quan hệ</u></b>   |
|----------------------------------------------|-----------------------------|
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                | Công ty mẹ                  |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai      | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng     | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp      | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng     | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng      | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn         | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Viện Công nghệ Xi măng Vicem                 | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng     | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn         | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn              | Công ty trong cùng Tập đoàn |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                      | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Bán hàng</b>                                                      | <b>31.640.063.277</b>  | <b>57.485.980.374</b>  |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng                             | 31.640.063.277         | 53.445.942.555         |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng                  | -                      | 3.721.863.637          |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                                        | -                      | 318.174.182            |
| <b>Mua hàng</b>                                                      | <b>194.130.994.346</b> | <b>384.669.185.323</b> |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng                         | 145.635.162.120        | 327.832.786.186        |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn                                 | 32.368.520.000         | 41.423.368.000         |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn                                 | 11.076.000.000         | 9.328.000.000          |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng                              | 3.145.474.041          | 4.690.862.137          |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai                              | 1.000.000.000          | -                      |
| Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển Xi măng                             | 747.638.185            | -                      |
| Viện Công nghệ Xi măng VICEM                                         | 158.200.000            | -                      |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn                                      | -                      | 1.394.169.000          |
| <b>Trả gốc vay</b>                                                   | <b>80.000.000.000</b>  | <b>71.000.000.000</b>  |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                                        | 80.000.000.000         | 71.000.000.000         |
| <b>Nhận gốc vay</b>                                                  | <b>-</b>               | <b>80.000.000.000</b>  |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                                        | -                      | 80.000.000.000         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                                               | <b>5.983.835.617</b>   | <b>10.635.164.384</b>  |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                                        | 5.983.835.617          | 10.635.164.384         |
| <b>Chi phí tư vấn</b>                                                | <b>6.684.504.898</b>   | <b>7.299.764.602</b>   |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                                        | 6.684.504.898          | 7.299.764.602          |
| <b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát</b> | <b>2.442.089.725</b>   | <b>2.004.353.605</b>   |



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                                              | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>          | <b>396.133.000</b>     | <b>396.133.000</b>     |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                | 349.991.600            | 349.991.600            |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai      | 46.141.400             | 46.141.400             |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                | <b>331.298.000</b>     | <b>331.298.000</b>     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai      | 331.298.000            | 331.298.000            |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>           | <b>255.128.924.017</b> | <b>254.427.787.688</b> |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng | 115.924.633.914        | 80.199.965.092         |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn         | 69.485.622.333         | 68.468.101.122         |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng      | 30.806.940.440         | 35.552.828.290         |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn         | 14.736.712.165         | 9.808.713.705          |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                | 14.452.920.754         | 7.099.965.368          |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn              | 9.112.990.511          | 24.157.553.711         |
| Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng     | 450.903.900            | 325.000.000            |
| Viện Công nghệ Xi măng VICEM                 | 158.200.000            | 972.720.000            |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp      | -                      | 27.842.940.400         |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>     | <b>2.789.279.376</b>   | <b>2.571.177.279</b>   |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng     | 2.789.279.376          | 2.571.177.279          |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                | <b>60.887.400</b>      | <b>60.887.400</b>      |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai      | 60.887.400             | 60.887.400             |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>             | <b>10.191.232.877</b>  | <b>4.207.397.260</b>   |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                | 10.191.232.877         | 4.207.397.260          |
| <b>Vay ngắn hạn và vay dài hạn</b>           | <b>260.000.000.000</b> | <b>340.000.000.000</b> |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                | 260.000.000.000        | 340.000.000.000        |



**Cổ Thị Thu Hiền**  
**Người lập**



**Lê Thị Khanh**  
**Kế toán trưởng**



**Đỗ Tiến Trình**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2020